

Như cũ 12/11/2016

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ĐỊNH GIÁ VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH VIỆT NAM
VIET NAM AUDITING VALUATION AND FINANCIAL CONSULTING COMPANY LIMITED

Trụ sở chính: Số 120, Trần Quốc Hoàn, P. Dịch Vọng Hậu, Cầu Giấy, Hà Nội.
Điện thoại: 04 2212 610 * Fax: 04 3754 5758 * Email: info@kiemtoanfacom.vn
VPGD: A803, tòa nhà T6-08 số 643A Phạm Văn Đồng, Cổ Nhuế 1, Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Điện thoại: 04 3748 1702 * Fax: 04 3748 1703 * Email: kiemtoanfacom.pvd@gmail.com

BẢN SAO



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHOÁNG SẢN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.



Mục lục

Trang

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

02 - 04

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

05 - 06

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Bảng cân đối kế toán

07 - 10

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

11

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

12

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

13 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Phát triển Khoáng sản (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Khái quát về Công ty

Công ty cổ phần Phát triển Khoáng sản là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước Công ty phát triển khoáng sản thành Công ty cổ phần Phát triển Khoáng sản theo Quyết định số 3902/QĐ-BCN ngày 28/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0103012808 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 15 tháng 06 năm 2006. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã có 06 lần thay đổi đăng ký kinh doanh. Giấy chứng nhận thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 06 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 09 tháng 08 năm 2012 và theo đó:

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là: 12.000.000.000 VND

Cơ cấu vốn điều lệ như sau:

Cổ đông	Vốn góp	Tỷ lệ(%)
Vốn góp của Nhà nước	3.600.000.000	30
Vốn góp của các cổ đông khác	8.400.000.000	70
Cộng	12.000.000.000	100

Công ty có trụ sở chính đặt tại 183 Đường Trường Chinh, Phường Khương Mai, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (chỉ gồm có: Hoạt động trang trí nội thất);
- Kinh doanh dịch vụ cho thuê văn phòng, bất động sản;
- Gia công cơ khí, chế tạo và dịch vụ sửa chữa máy móc thiết bị phục vụ ngành khai thác và chế biến khoáng sản;
- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi; điện quy mô vừa và nhỏ;
- Thăm dò, khai thác, chế biến, tuyển luyện và kinh doanh xuất nhập khẩu khoáng sản, nguyên liệu, vật tư, thiết bị phục vụ ngành khai thác mỏ và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà Nước cấm);
- Sản xuất kinh doanh đá ốp lát tự nhiên;
- Thiết kế kiến trúc công trình;

Kết quả Hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày trong Báo cáo tài chính từ trang 07 đến trang 33 kèm theo.

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty cổ phần Phát triển Khoáng sản đã điều hành Công ty trong kỳ trong năm 2015 và đến ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Năm 2015	Năm 2014
Ông Nguyễn Hồng Thái	Chủ tịch HĐQT	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Gia Hưng	Ủy viên HĐQT	Ủy viên HĐQT
Ông Nguyễn Đình Công	Ủy viên HĐQT	Ủy viên HĐQT
Phạm Thanh Sơn	Ủy viên HĐQT	Ủy viên HĐQT

Ban kiểm soát

Họ và tên	Năm 2015	Năm 2014
Bà Nguyễn Thị Thu Trà	Trưởng ban Kiểm soát	Trưởng ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Vân Anh	Ủy viên Ban KS	Ủy viên Ban KS
Ông Ngô Thành Long	Ủy viên Ban KS	Ủy viên Ban KS

Ban giám đốc và Kế toán trưởng

Họ và tên	Năm 2015	Năm 2014
Ông Nguyễn Đình Công	Tổng Giám đốc	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Vũ	Phó Tổng Giám đốc	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Ngân	Kế toán trưởng	Kế toán trưởng

Quyền lợi của Ban Giám đốc:

Trong kỳ hoạt động, ngoài những khoản thu nhập theo quy định của Công ty, Ban Giám đốc Công ty không nhận bất kỳ khoản thu nhập nào khác và không có bất kỳ sự dàn xếp nào có lợi riêng cho các thành viên trong Ban Giám đốc.

Công bố Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm 2015. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHOÁNG SẢN
CHỦ TỊCH HĐQT
TRƯỞNG BAN KIỂM SOÁT
ỦY VIÊN BAN KIỂM SOÁT
ỦY VIÊN BAN KIỂM SOÁT
TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
KẾ TOÁN TRƯỞNG

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHOÁNG SẢN

Địa chỉ: 183 Đường Trường Chinh, Thanh Xuân, Hà Nội

Điện thoại: 043 861 2384 Fax: 043 861 5647

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý liên quan.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Công ty Cổ phần Phát triển Khoáng sản



Nguyễn Đình Công

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 2016

Số: 54/CA/2016-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP*Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của**Công ty Cổ phần Phát triển Khoáng sản*

Kính gửi : **Hội đồng quản trị**
 Ban Giám đốc
 Công ty Cổ phần phát triển khoáng sản

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty Cổ phần Phát triển khoáng sản, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Phát triển khoáng sản (sau đây gọi tắt là “Công ty”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 được trình bày từ trang 07 đến trang 33 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi cho rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

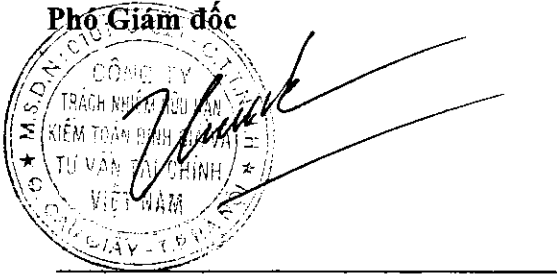
Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phát triển khoáng sản tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2016.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ĐỊNH GIÁ
VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH VIỆT NAM**

Phó Giám đốc



Nguyễn Đắc Thành

GCN Đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0170.2014.101.1

Kiểm toán viên

Lê Minh Hải

GCN Đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 3397.2015.101.1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B01-DN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.788.855.254	8.097.855.170
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.536.693.720	1.056.510.515
1. Tiền	111	V.1.	1.536.693.720	1.056.510.515
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.	-	5.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	5.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	5.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		557.464.706	276.421.788
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	542.376.907	249.399.305
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	-	182.341
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	15.087.799	26.840.142
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		482.768.730	494.289.932
1. Hàng tồn kho	141	V.7.	482.768.730	494.289.932
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.211.928.098	1.270.632.935
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11.	1.211.928.098	1.270.632.935
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		11.642.667.367	6.278.096.933
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.121.023.161	1.121.023.161
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3.	1.897.598.940	1.897.598.940
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.4.	420.492.400	420.492.400
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.	52.720.625	52.720.625
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.6.	(1.249.788.804)	(1.249.788.804)
II. Tài sản cố định	220		4.521.644.206	5.156.682.861
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9.	4.521.644.206	5.156.682.861
- Nguyên giá	222		9.242.975.797	10.049.688.368
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4.721.331.591)	(4.893.005.507)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHOÁNG SẢN

Địa chỉ: Số 183 đường Trường Chinh - Thanh Xuân - TP. Hà Nội

Điện thoại: Fax:

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	-	-
- Nguyên giá	228	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	-	-
III. Bất động sản đầu tư	230	-	-
- Nguyên giá	231	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6.000.000.000	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.10.	6.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	-	390.911
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.	390.911
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	15.431.522.621	14.375.952.103

21-
TY
ĐU H
GIÁ
HIN.
20

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		5.128.726.467	5.434.309.342
I. Nợ ngắn hạn	310		4.263.489.367	4.569.072.242
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	486.782.613	482.605.691
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	70.655.390
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11.	3.308.542.135	3.548.216.695
4. Phải trả người lao động	314		226.470.762	287.270.455
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15.	144.643.939	48.477.273
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.	87.049.918	121.846.738
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17.	10.000.000	10.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		865.237.100	865.237.100
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.13.	22.729.900	22.729.900
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.14.	748.985.594	748.985.594
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18.	93.521.606	93.521.606
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		10.302.796.154	8.941.642.761
I. Vốn chủ sở hữu	410		10.475.585.645	9.114.432.252
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		12.000.000.000	12.000.000.000
- Vốn đầu tư	4111	V.20.	12.000.000.000	12.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHOÁNG SẢN

Địa chỉ: Số 183 đường Trường Chinh - Thanh Xuân - TP.Hà Nội

Điện thoại: Fax:

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	-	-	
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-	
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.20.	(1.524.414.355)	(2.885.567.748)
- LNST chưa phân phối LK đến cuối kỳ trước	421a		(2.885.567.748)	(1.549.855.878)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.361.153.393	(1.335.711.870)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		(172.789.491)	(172.789.491)
1. Nguồn kinh phí	431	V.21.	(172.789.491)	(172.789.491)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		15.431.522.621	14.375.952.103

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Phạm Thị Ngân

Phạm Thị Ngân

Nguyễn Đình Công

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2015

MẪU B02-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	MẪU B02-DN	
			Số năm nay	Số năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	01	VI.23.	4.194.009.085	3.999.733.020
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
- Chiết khấu thương mại	02a		-	-
- Giảm giá hàng bán	02b		-	-
- Hàng bán bị trả lại	02c		-	-
- Thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp	02d		-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	02e		-	-
- Thuế xuất khẩu	02f		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		4.194.009.085	3.999.733.020
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.24.	1.599.431.867	3.379.711.650
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.594.577.218	620.021.370
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.25.	134.421.891	334.522.010
7. Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.30.	2.247.384.497	2.362.674.250
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30		481.614.612	(1.408.130.870)
11. Thu nhập khác	31	VI.27.	949.545.364	75.243.000
12. Chi phí khác	32	VI.28.	11.521.202	2.824.000
13. Lợi nhuận khác	40		938.024.162	72.419.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.419.638.774	(1.335.711.870)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31.	58.485.381	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.361.153.393	(1.335.711.870)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.206,35	(1.183,81)

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2016

Người lập




Phạm Thị Ngân

Kế toán trưởng



Phạm Thị Ngân

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đình Công

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2015

MẪU B03-DN

	Mã số	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		4.352.939.382	4.761.599.192
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(348.765.247)	(888.073.928)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.101.678.142)	(996.812.744)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	(443.855.562)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		74.605.570	224.210.442
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1.866.340.249)	(2.592.961.970)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.110.761.314	64.105.430
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản DH khác	22		235.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10.194.578.750)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		15.194.578.750	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(6.000.000.000)	(10.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	10.500.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		134.421.891	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(630.578.109)	500.000.000
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		480.183.205	564.105.430
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.056.510.515	492.405.085
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		1.536.693.720	1.056.510.515

Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 2016

Người lập



Phạm Thị Ngân

Kế toán trưởng



Phạm Thị Ngân

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đình Công

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)***I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Phát triển Khoáng sản là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước Công ty phát triển khoáng sản thành Công ty cổ phần Phát triển Khoáng sản theo Quyết định số 3902/QĐ-BCN ngày 28/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0103012808 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 15 tháng 06 năm 2006. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã có 06 lần thay đổi đăng ký kinh doanh. Giấy chứng nhận thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 06 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 09 tháng 08 năm 2012 và theo đó:

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là: 12.000.000.000 VND

Cơ cấu vốn điều lệ như sau:

Cổ đông	Vốn góp	Tỷ lệ(%)
Vốn góp của Nhà nước	3.600.000.000	30
Vốn góp của các cổ đông khác	8.400.000.000	70
Cộng	12.000.000.000	100

Công ty có trụ sở chính đặt tại 183 Đường Trường Chinh, Phường Khương Mai, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (chỉ gồm có: Hoạt động trang trí nội thất);
- Kinh doanh dịch vụ cho thuê văn phòng, bất động sản;
- Gia công cơ khí, chế tạo và dịch vụ sửa chữa máy móc thiết bị phục vụ ngành khai thác và chế biến khoáng sản;
- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi; diện quy mô vừa và nhỏ;
- Thăm dò, khai thác, chế biến, tuyển luyện và kinh doanh xuất nhập khẩu khoáng sản, nguyên liệu, vật tư, thiết bị phục vụ ngành khai thác mỏ và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà Nước cấm);
- Sản xuất kinh doanh đá ốp lát tự nhiên;
- Thiết kế kiến trúc công trình;

II. Cơ sở lập Báo cáo tài chính, Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.**1. Cơ sở lập báo cáo tài chính:**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

2.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế (hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

3. Các khoản đầu tư tài chính:

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

4. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho.

5.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu, vật liệu thành phẩm.

5.2. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

5.3. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

5.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

6.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Tuân thủ theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)***6.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình**

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian</u>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 20 năm
- Máy móc thiết bị	10 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý và tài sản khác	3 - 10 năm

Trong năm 2015 đơn vị đã mua sắm một số tài sản cố định đã qua sử dụng phục vụ cho sản xuất kinh doanh và xác định thời gian sử dụng còn lại, tính và trích khấu hao theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:**7.1. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong kỳ đơn vị không phát sinh.

7.2. Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty. Trong kỳ đơn vị không phát sinh.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**8.1. Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

8.2. Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn:

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền".

Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.

Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

8.3. Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

Các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền".

Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.

Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

8.4. Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Trong kỳ đơn vị không phát sinh trích lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

9.1. Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

9.2. Chi phí khác:

Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

9.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ.

Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng nợ phải trả.

Trong kỳ đơn vị không phát sinh trích lập dự phòng nợ phải trả.

13. Trái phiếu chuyển đổi.

Trái phiếu chuyển đổi là trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu chuyển đổi được xác định riêng biệt thành giá trị cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả, cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng và ghi nhận vào chi phí tài chính. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

Tại thời điểm đáo hạn trái phiếu chuyển đổi, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi đang phản ánh trong phần vốn chủ sở hữu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không. Trường hợp người nắm giữ trái phiếu không thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm tương ứng với số tiền hoàn trả gốc trái phiếu. Trường hợp người nắm giữ trái phiếu thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm và vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi tăng tương ứng với mệnh giá số cổ phiếu phát hành thêm. Phần chênh lệch giữa giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi lớn hơn giá trị cổ phiếu phát hành thêm tính theo mệnh giá được ghi nhận là khoản thặng dư vốn cổ phần.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực tế của các cổ đông sáng lập đã góp.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các thành viên góp vốn dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.
- Cổ tức phải trả cho các thành viên được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá, dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã có sự giao dịch hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng và được chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của các ngân hàng.

Chi phí tài chính (lãi tiền vay) được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh phát sinh trong kỳ.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ là khoản thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp được áp dụng theo quy định hiện hành là 20% và các quy định về thuế khác có liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	105.761.072	435.072.879
Tiền gửi ngân hàng	1.430.932.648	621.437.636
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Thanh Trì	168.567.521	188.920.978
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Hà Nội	257.984.854	141.531.871
- Ngân hàng TMCP Quân đội	101.129.316	49.689.987
- Ngân hàng mở Bình Định	1.255.834	1.255.834
- Ngân hàng TMCP kỹ thương Việt Nam - CN Hà Tây	871.236.968	59.335.003
- Ngân hàng TMCP VN Thịnh Vương - CN Kinh Đô	22.344.086	172.297.671
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Hà Nội (USD)	8.414.069	8.406.292
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền		
Cộng	1.536.693.720	1.056.510.515
2. Các khoản đầu tư tài chính	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chứng khoán kinh doanh		
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	5.000.000.000
Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng NN&PTNT Thanh Trì		5.000.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		
Cộng	-	5.000.000.000
3. Phải thu khách hàng	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
3.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	542.376.907	249.399.305
Văn phòng Luật sư Nam Hà Nội	279.250.000	-
Các khách hàng khác	263.126.907	249.399.305
3.2 Phải thu dài hạn của khách hàng	1.897.598.940	1.897.598.940
Hợp đồng số 308 - Hội trường BQP	264.337.920	264.337.920
Hợp đồng KTX ĐH Ngoại thương	287.873.340	287.873.340
Các khách hàng khác	1.345.387.680	1.345.387.680
3.3 Phải thu khách hàng các bên liên quan	-	-
Cộng	2.439.975.847	2.146.998.245

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

4. Trả trước cho người bán	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
4.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn	-	182.341
<i>Công ty TNHH Đầu tư PT và Xây dựng</i>		182.341
<i>Các khách hàng khác</i>		
4.2 Trả trước cho người bán dài hạn	420.492.400	420.492.400
<i>Công ty Đá Thanh Hoa - Nợ cũ</i>	303.832.900	303.832.900
<i>Các khách hàng khác</i>	116.659.500	116.659.500
Cộng	420.492.400	420.674.741
5. Phải thu khác	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a. Phải thu khác ngắn hạn	15.087.799	26.840.142
Phải thu về cổ phần hoá		
Phải thu từ cơ quan BHXH	7.302.411	20.840.142
Phải thu khác	2.785.388	-
Tạm ứng	5.000.000	6.000.000
Thế chấp, Kỹ quỹ, ký cược ngắn hạn		-
b. Phải thu khác dài hạn	52.720.625	52.720.625
Cầm cố, thế chấp, Ký quỹ, ký cược dài hạn	52.720.625	52.720.625
Cộng	67.808.424	79.560.767
6. Dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.249.788.804	1.249.788.804
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.249.788.804	1.249.788.804
Cộng	1.249.788.804	1,249.788.804
7. Hàng tồn kho	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	-	11.521.202
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	75.685.525	75.685.525
Hàng gửi đi bán	407.083.205	407.083.205
Cộng	482.768.730	494.289.932
8. Chi phí trả trước	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a. Ngắn hạn	-	-
b. Dài hạn	-	390.911
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	390.911
Cộng	-	390.911

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

9. Tài sản cố định Hữu hình (Phụ lục số 1)

10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a. Đầu tư vào công ty con		
b. Đầu tư vào công ty Liên doanh liên kết		
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Đầu tư chứng khoán		
Đầu tư trái phiếu		
Các khoản cho vay phải thu dài hạn		
Đầu tư dài hạn khác (*)	6.000.000.000	-
Cộng	6.000.000.000	-

Thông tin chi tiết về đầu tư dài hạn khác của Công ty tại ngày 31/12/2015 như sau:

Tên công ty liên doanh	31/12/2015		01/01/2015	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty CP đầu tư và phát triển BĐS Thế Kỳ	0,82%	6.000.000.000		
Cộng	0,82%	6.000.000.000	0,00%	-

(*) Đầu tư theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 16/2015/HĐHT/CENIVEST-MIDECO ngày 08/06/2015 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Bất động sản Thế Kỳ và Công ty Cổ phần Phát triển khoáng sản (MIDECO) về việc Hợp tác kinh doanh dự án Đầu tư xây dựng 03 tòa nhà H.J.K - Cụm chung cư CT7, Khu đô thị mới Dương Nội, Hà Đông thành phố Hà Nội. Giá trị Tổng mức đầu tư của dự án là 733.841.000.000 đồng

11. Thuê và các khoản phải thu/ phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	01/01/2015	Số phải nộp trong năm 2015	Số đã thực nộp trong năm 2015 hoặc được khấu trừ do nộp thừa từ năm trước	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
a Các khoản phải nộp	3.547.997.239	995.762.656	1.235.217.760	3.308.542.135
Thuế GTGT đầu ra	75.038.562	374.533.328	358.658.557	90.913.333
Thuế thu nhập DN				-
Thuế thu nhập cá nhân	(219.456)	9.620.229	8.482.971	917.802
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	3.473.178.133	608.609.099	865.076.232	3.216.711.000
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Phí lệ phí, và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Chỉ tiêu	01/01/2015	Số phải nộp trong năm 2015	Số đã thực nộp trong năm 2015 hoặc được khấu trừ do nộp thừa từ năm trước	
			31/12/2015	31/12/2015
b. Các khoản phải thu	1.270.413.479	58.485.381	-	1.211.928.098
Thuế thu nhập DN	1.270.413.479	58.485.381		1.211.928.098
Phí lệ phí, và các khoản phải nộp khác	-			-
Cộng	4.818.452.723	1.054.248.037	1.235.217.760	4.520.512.602
12. Phải trả người bán	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	486.782.613	486.782.613	482.605.691	482.605.691
<i>Công ty TNHH TM và Sản xuất cơ khí Khôi Công ty TNHH Khoáng sản 3</i>		-	69.220.000	69.220.000
<i>Vũ Đoàn Hợp</i>	162.601.500	162.601.500	162.601.500	162.601.500
<i>Xí nghiệp Mỏ Bình Định</i>	59.940.000	59.940.000	59.940.000	59.940.000
<i>Các đối tượng khác</i>	88.125.508	88.125.508	88.125.508	88.125.508
	176.115.605	176.115.605	102.718.683	102.718.683
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	486.782.613	486.782.613	482.605.691	482.605.691
13. Người mua trả trước	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a. Người mua trả trước ngắn hạn	-	-	70.655.390	70.655.390
<i>Văn phòng Luật sư Nam Hà Nội</i>	-	-	70.655.390	70.655.390
b. Người mua trả trước dài hạn	22.729.900	22.729.900	22.729.900	22.729.900
<i>Anh Tuấn - Nghệ An</i>	2.929.900	2.929.900	2.929.900	2.929.900
<i>Cty CP ĐT xây lắp và TB công nghiệp VN</i>	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000

01/01/2015
 CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHOÁNG SẢN
 TRÁCH MIỆM TÀI CHÍNH VÀ
 VI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Mô Bình Định	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000
Cộng	22.729.900	2.929.900	93.385.290	93.385.290
14. Chi phí phải trả			31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
a. Ngắn hạn			-	-
b. Dài hạn			748.985.594	748.985.594
Lãi vay NH Công thương Bình Định			100.000.000	100.000.000
Lãi vay NH Công thương Bình Định			648.985.594	648.985.594
Cộng			748.985.594	748.985.594
15. Doanh thu chưa thực hiện			31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
a. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			144.643.939	48.477.273
Doanh thu nhận trước				
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông				
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác			144.643.939	48.477.273
b. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			-	-
c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng			-	-
Cộng			144.643.939	48.477.273
16. Phải trả khác			31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
a. Phải trả khác ngắn hạn			87.049.918	121.846.738
Tài sản thừa chờ giải quyết				
Kinh phí công đoàn			-	-
Bảo hiểm xã hội			9.723.266	9.256.238
Bảo hiểm y tế			-	-
Tiền điện xăng xe trích trước			19.048.536	54.312.384
Bảo hiểm thất nghiệp			-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác			58.278.116	58.278.116
- Phải trả khác			58.278.116	58.278.116
b. Phải trả khác dài hạn			-	-
Cộng			87.049.918	121.846.738

2015
 CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHOẢNG SÀN
 BÌNH DƯƠNG
 HÀ NỘI
 NGÀY 15/01/2016
 NGƯỜI CHỮ TÊN
 NGUYỄN VĂN HỮU

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Vay ngắn hạn ngân hàng		
Vay ngắn hạn đối tượng khác	10.000.000	10.000.000
Nợ thuê tài chính	-	-
Cộng	10.000.000	10.000.000

Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn đối tượng khác	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000
Nợ thuê tài chính	-	-	-	-
Cộng	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000

18. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Vay dài hạn ngân hàng		
Vay ngắn hạn đối tượng khác	93.521.606	93.521.606
Trái phiếu đến hạn thanh toán trong 12 tháng tiếp theo		
Nợ thuê tài chính		
Cộng	93.521.606	93.521.606

Vay và nợ dài hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn đối tượng khác	93.521.606	93.521.606	93.521.606	93.521.606
Nợ dài hạn khác				
Cộng	93.521.606	93.521.606	93.521.606	93.521.606

19. Trái phiếu phát hành

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

20. Vốn chủ sở hữu

a. Thay đổi vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 2)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Theo GCN đăng
ký DN

Vốn thực góp
31/12/2015
VND

01/01/2015
VND

- Vốn đầu tư của Nhà nước	3.600.000.000	3.600.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	8.400.000.000	8.400.000.000
Cộng	12.000.000.000	12.000.000.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

31/12/2015
VND

01/01/2015
VND

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	12.000.000.000	12.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	12.000.000.000	12.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ tức

e) Cổ phiếu

31/12/2015
VND

01/01/2015
VND

- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	-	1.200.000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	1.200.000	1.200.000
+ Cổ phiếu thường	1.128.320	1.128.320
+ Cổ phiếu ưu đãi	71.680	71.680
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu thường	1.128.320	1.128.320
+ Cổ phiếu ưu đãi	71.680	71.680
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....	-	10.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

f) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.361.153.393	(1.335.711.870)
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.206,35	(1.183,81)

g) Các quỹ của công ty

21. Nguồn kinh phí

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	(172.789.491)	(172.789.491)
Nguồn kinh phí được cấp		
Chi sự nghiệp		
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	(172.789.491)	(172.789.491)

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	940.227.900	940.227.900
Nợ khó đòi đã xử lý	1.757.030.190	1.757.030.190
Ngoại tệ các loại (USD)	493,93	493,00

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

23. Doanh thu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.194.009.085	3.999.733.020
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng hóa	-	-
Doanh thu bán các thành phẩm	-	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.194.009.085	3.999.733.020
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-

24. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.599.431.867	3.379.711.650
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	1.599.431.867	3.379.711.650

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	134.421.891	334.522.010
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	134.421.891	334.522.010

26. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	-	-
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	-	-

27. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu về chuyển nhượng, thanh lý tài sản	213.636.364	75.243.000
Hoàn nhập tiền thuê đất trích quá	734.234.000	-
Thu nhập khác	1.675.000	-
Cộng	949.545.364	75.243.000

28. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thanh lý CCDC	-	-
Chi phí khác	11.521.202	2.824.000
Cộng	11.521.202	2.824.000

29. Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11.521.202	-
Chi phí nhân công	1.213.594.328	1.720.289.434
Chi phí khấu hao tài sản cố định	635.038.655	716.710.035
Chi phí thuế, thuê đất	608.609.099	1.960.295.667
Chi phí dịch vụ mua ngoài	215.539.915	429.197.256
Chi phí khác bằng tiền	390.204.309	364.192.680
Cộng	3.074.507.508	5.190.685.072

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

30. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	-	-
Các khoản chi phí quản lý DN phát sinh trong kỳ	2.247.384.497	2.362.674.250
Chi phí nhân viên	1.355.093.470	1.791.379.434
Chi phí Nguyên vật liệu	77.610.000	-
Chi phí dụng cụ sản xuất	390.911	6.416.670
Chi phí khấu hao	176.021.892	202.031.279
Thuế, phí và lệ phí	8.252.587	6.545.291
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.021.517	37.175.965
Chi phí bằng tiền khác	624.994.120	319.125.611
Cộng	2.247.384.497	2.362.674.250

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	58.485.381	-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm nay		
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	58.485.381	-

32. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền mặt	105.761.072	435.072.879
Tiền gửi ngân hàng	1.430.932.648	621.437.636
Cộng	1.536.693.720	1.056.510.515

33. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Đến ngày lập Báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện quan trọng nào có thể ảnh hưởng và làm cho các số liệu trong báo cáo tài chính đã kiểm toán bị phản ánh sai lệch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

34. Một số chỉ tiêu tài chính

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm nay	Năm trước
1. Bộ trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn			
1.1. Bộ trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	0,25	0,56
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	0,75	0,44
1.2. Bộ trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng số nguồn vốn	%	0,33	0,38
- Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	0,67	0,62
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán tổng quát (Tổng tài sản/Nợ phải trả)	Lần	3,01	2,65
2.2 Khả năng thanh toán nợ đến hạn (Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn)	Lần	0,88	1,52
2.3 Khả năng thanh toán nhanh (Tiền hiện có/Nợ ngắn hạn)	Lần	0,36	0,20
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất sinh lời trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	0,34	(0,33)
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	0,32	(0,33)
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	0,09	(0,09)
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	0,09	(0,09)
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn CSH	%	0,13	(0,15)

35. Thông tin so sánh

Như trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2016

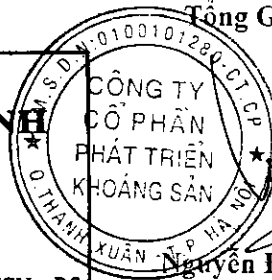
Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

[Signature]

CHỨNG NHẬN
SAO ĐÚNG BẢN CHÍNH
 NGÀY 08-07-2016
 SỐ: 6099 QUYỀN 01 CC/CN - BS



[Signature]
 Nguyễn Đình Công

Phạm Thị Ngân

Phạm Thị Ngân



CÔNG CHỨNG VIÊN
Phạm Thị Thanh Loan

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Phụ lục số 1

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình toàn công ty

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	7.641.609.617	1.096.325.437	1.311.753.314	-	-	10.049.688.368
2. Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
- Mua trong năm						
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						
- Tăng khác						
3. Số giảm trong năm	-	452.004.871	354.707.700	-	-	806.712.571
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		452.004.871	354.707.700			806.712.571
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	7.641.609.617	644.320.566	957.045.614	-	-	9.242.975.797
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	2.865.618.067	1.063.808.126	963.579.314	-	-	4.893.005.507
2. Số tăng trong năm	483.147.408	32.517.311	119.373.936	-	-	635.038.655
- Khấu hao trong năm	483.147.408	32.517.311	119.373.936			635.038.655
- Tăng khác						
3. Số giảm trong năm	-	452.004.871	354.707.700	-	-	806.712.571
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		452.004.871	354.707.700			806.712.571
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	3.348.765.475	644.320.566	728.245.550	-	-	4.721.331.591
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	4.775.991.550	32.517.311	348.174.000	-	-	5.156.682.861
2. Tại ngày cuối năm	4.292.844.142	-	228.800.064	-	-	4.521.644.206

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN KHOÁNG SẢN

Địa chỉ: Số 183 đường Trường Chinh - Thanh Xuân - TP.Hà Nội

Điện thoại: Fax:

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Phụ lục số 2

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

20. Vốn chủ sở hữu**a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại TS	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	12.000.000.000	-	-	-	-	(1.549.855.878)	10.450.144.122
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	(1.335.711.870)	(1.335.711.870)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
2. Số dư cuối năm trước	12.000.000.000	-	-	-	-	(2.885.567.748)	9.114.432.252
3. Số dư đầu năm nay	12.000.000.000	-	-	-	-	(2.885.567.748)	9.114.432.252
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	1.361.153.393	1.361.153.393
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm nay	12.000.000.000	-	-	-	-	(1.524.414.355)	10.475.585.645

Bản thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính



Kiểm toán	Auditing
Kế toán	Accounting
Định giá	Valuation
Thuế	Tax
Tư vấn	Consulting
Tài chính doanh nghiệp	Corporate Finance

Kiểm toán/Auditing. Kế toán/Accounting. Định giá/ Valuation. Thuế/Tax. Tư vấn/Consulting. Tài chính doanh nghiệp/Corporate Finance



Facom[®]

Add: Room 301 - 305, T_h3
Tran Quoc Hoan - Cau Giay - Hanoi

Tel: (84-4) 2212 6910
Fax: (84-4) 3754 5758

Email: info@kiemtoanfacom.vn
Website: kiemtoanfacom.vn